KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (VTC)

CTCP Viễn thông VTC

Ngày 31/12/2024	8,100 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	3.9%	**5.2%**	**-**

DT thuần *2024*
237 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 58.0| 32.1%

LN thuần *2024*
6.24 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 4.33| 226%

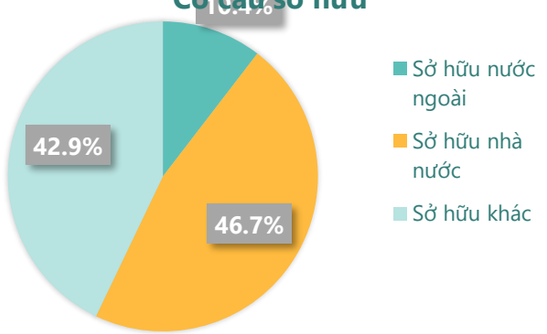
LN sau thuế *2024*
3.59 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 3.28| 1060%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
7.4%
YoY: +/-▲ 0.3%

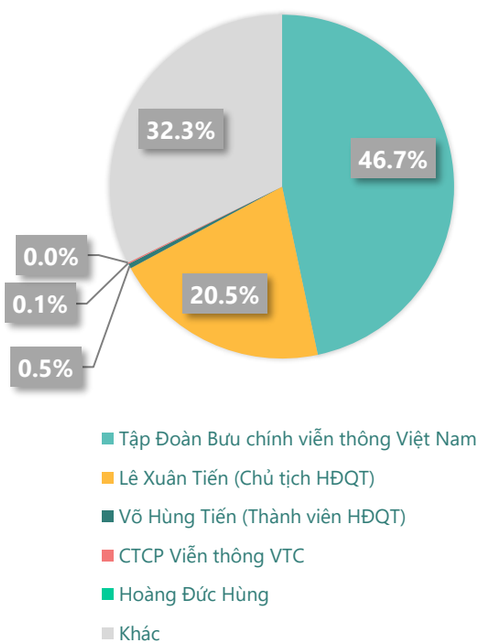
ROE *2024*
4.4%
YoY: +/-▲ 3.3%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	7,178 - 13,732
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	37
Số lượng CPLH (CP)	4,529,143
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,785
Sở hữu nước ngoài	10.4%
Beta	0.64
EPS	760
P/E	10.7

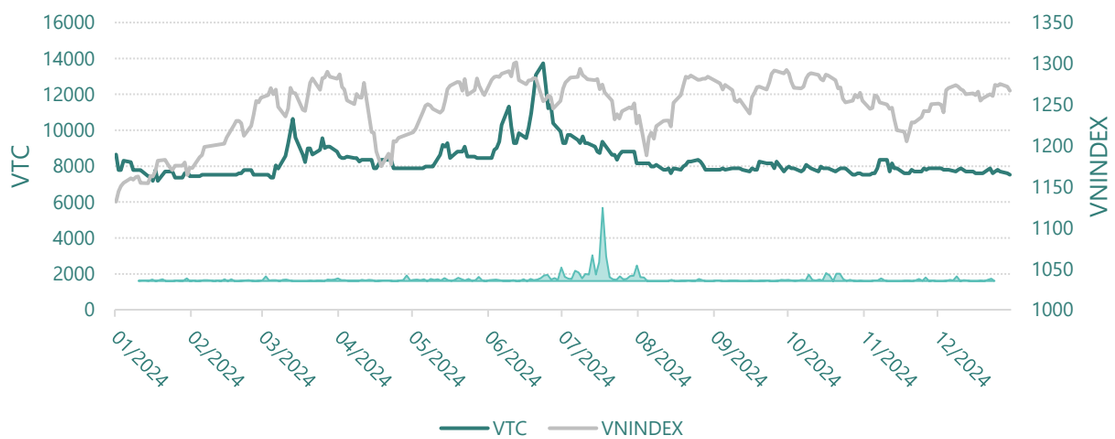
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



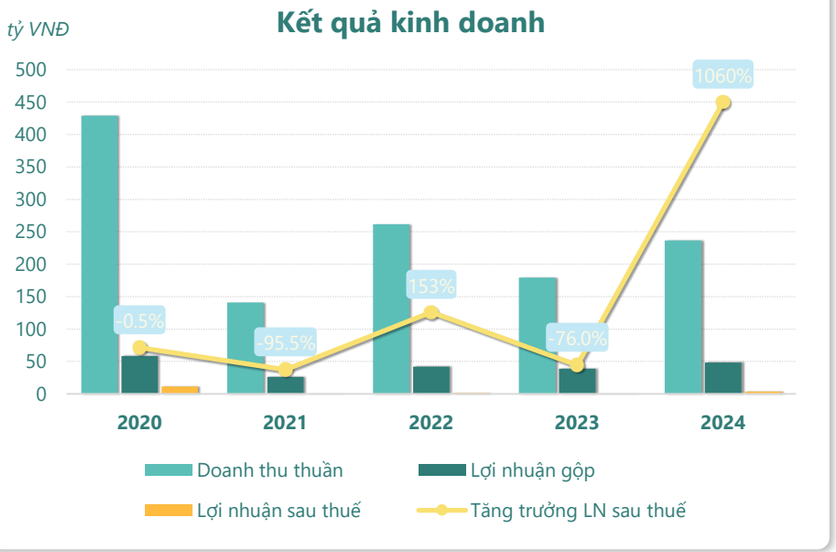
Lịch sử giá



Năm **2024**, **VTC** ghi nhận doanh thu thuần **236.6** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **3.59** tỷ đồng, lần lượt **tăng 32.1%** và **tăng 1060%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **4.36%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

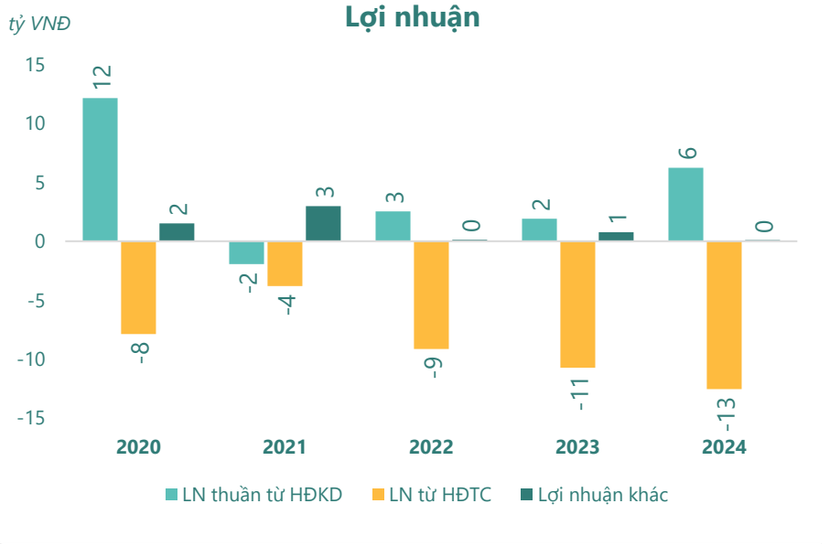
KẾT QUẢ KINH DOANH

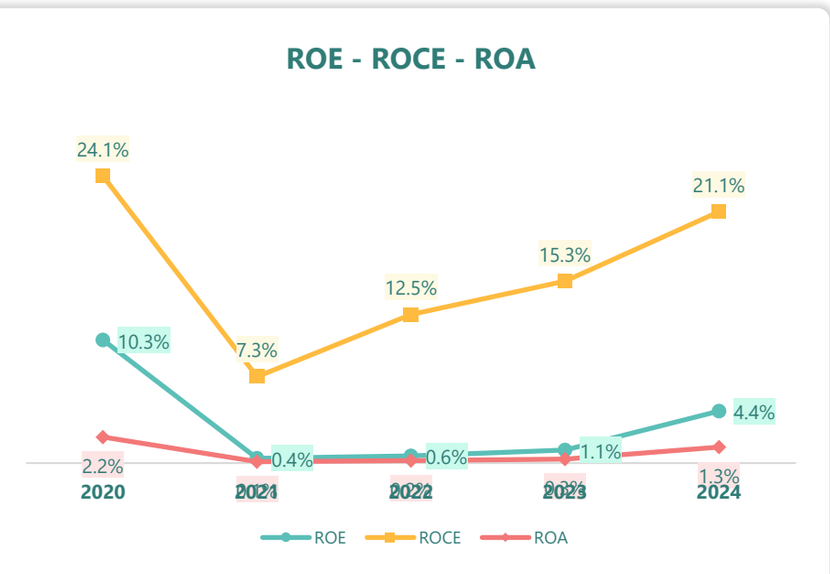


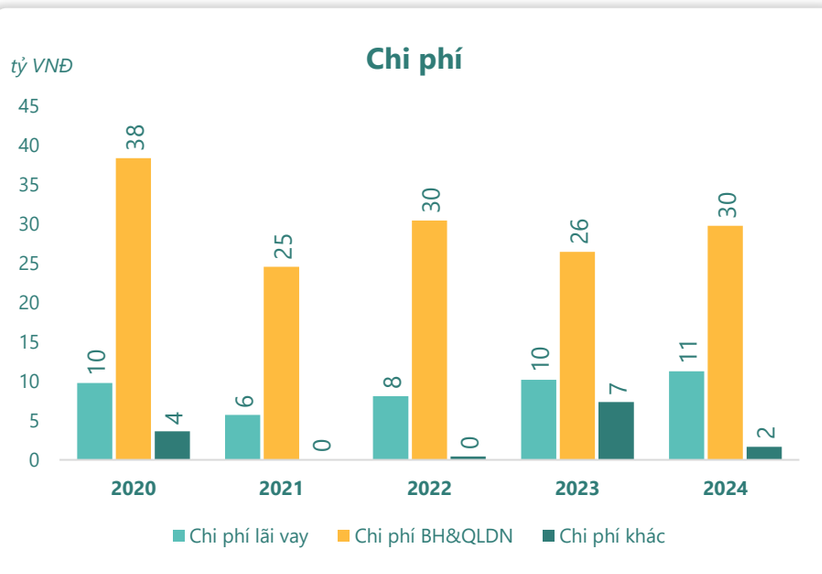
Năm **2024**, **VTC** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **6.24** tỷ đồng, **tăng lên 4.33** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (4.17 tỷ đồng) là 2.07 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **11.27** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **29.79** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **1.68** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

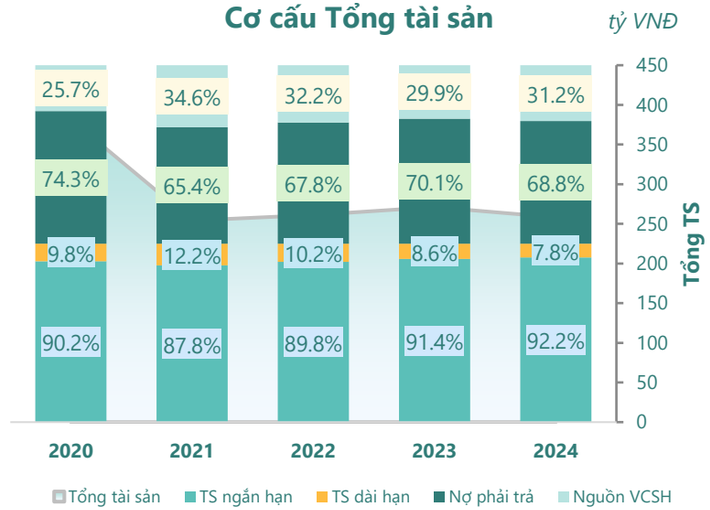
ROE của VTC năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **4.36%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

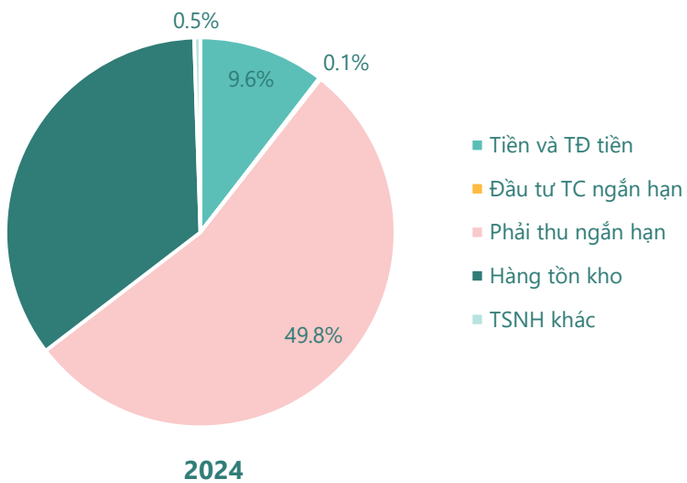


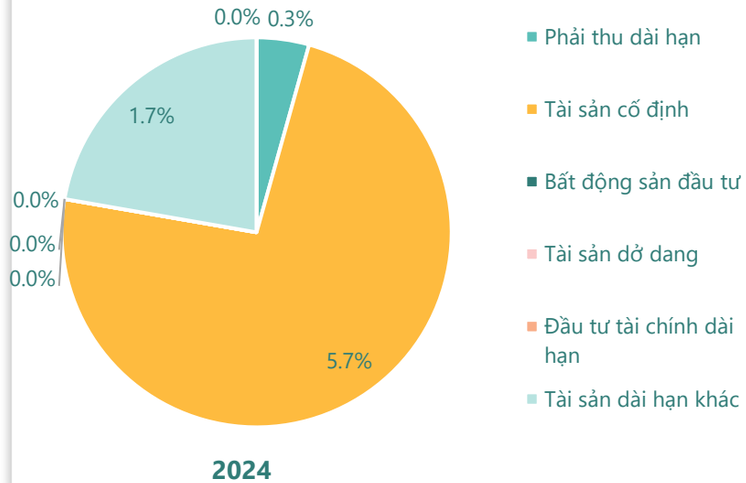




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **VTC** năm 2024 đạt **258.0** tỷ đồng, giảm **4.80%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 92.2%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 68.8%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

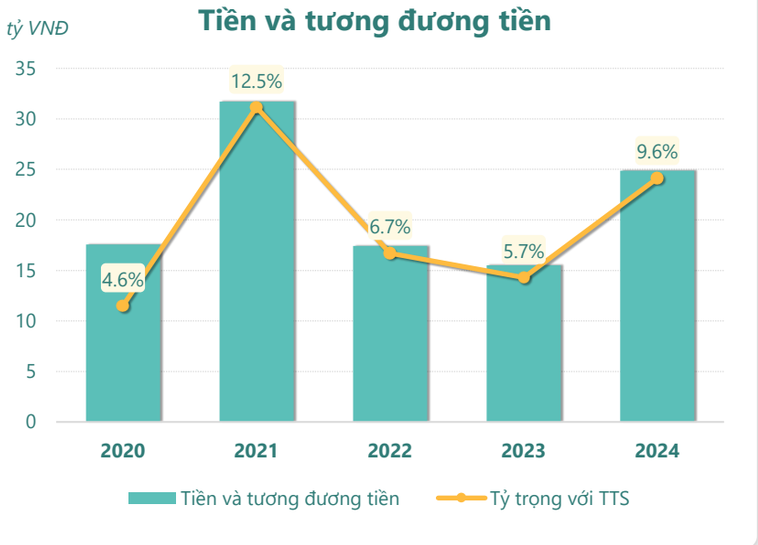
Tài sản ngắn hạn của VTC năm 2024 giảm **3.94%** so với năm trước, đạt **238.0** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **92.2%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **49.8%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 32.2% trên tổng tài sản.

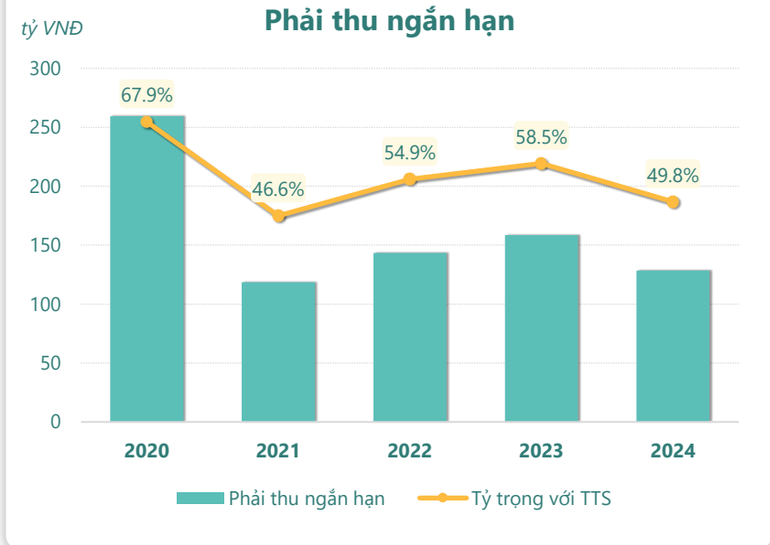
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

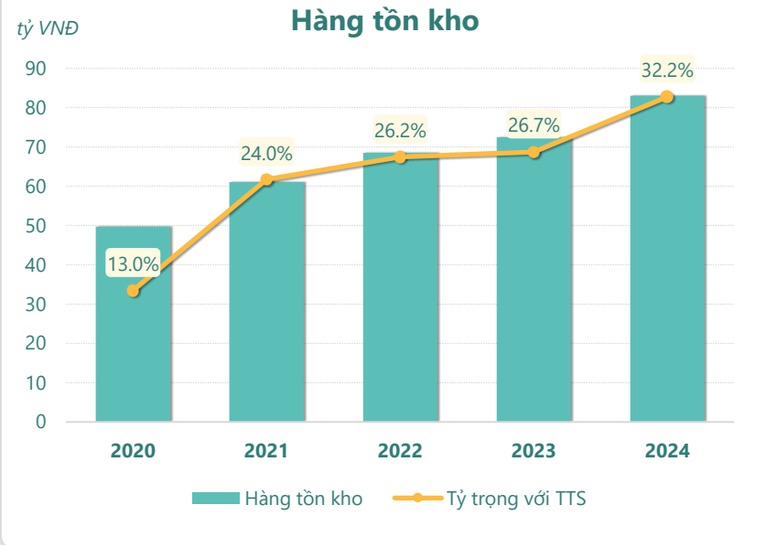
Tài sản dài hạn đạt **20.04** tỷ đồng giảm **13.9%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **7.77%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **5.70%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 1.73%.

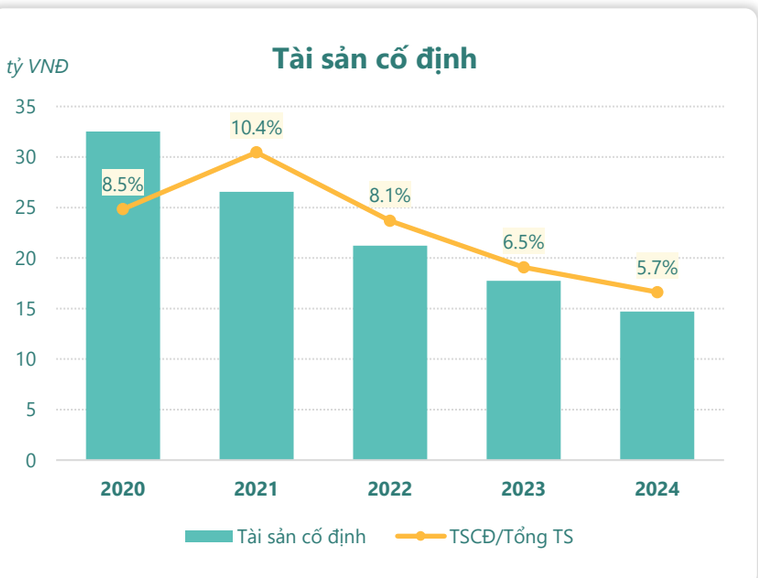
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

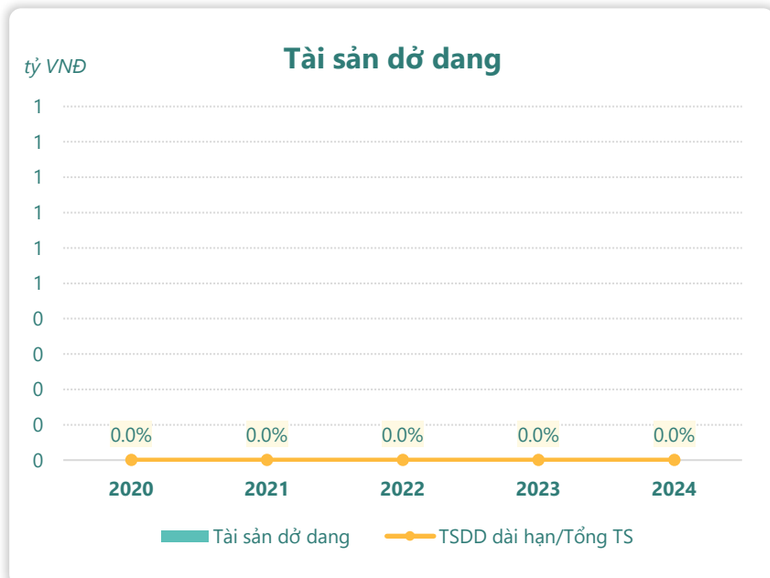
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

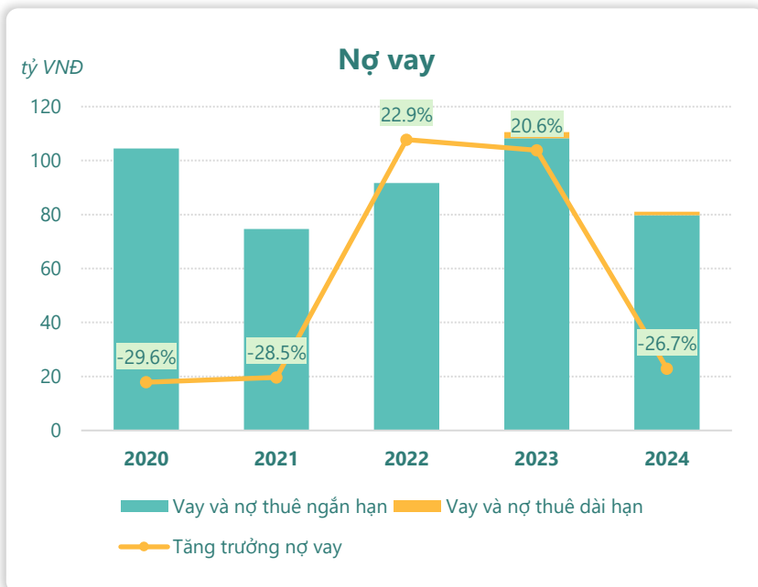






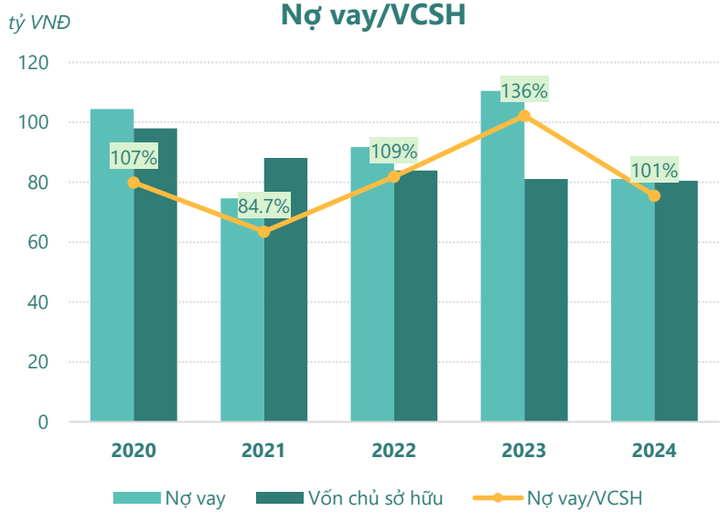






HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

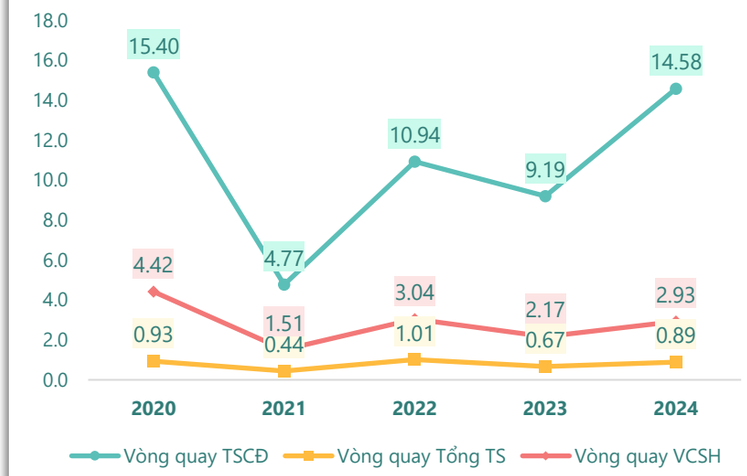
Nợ vay/VCSH



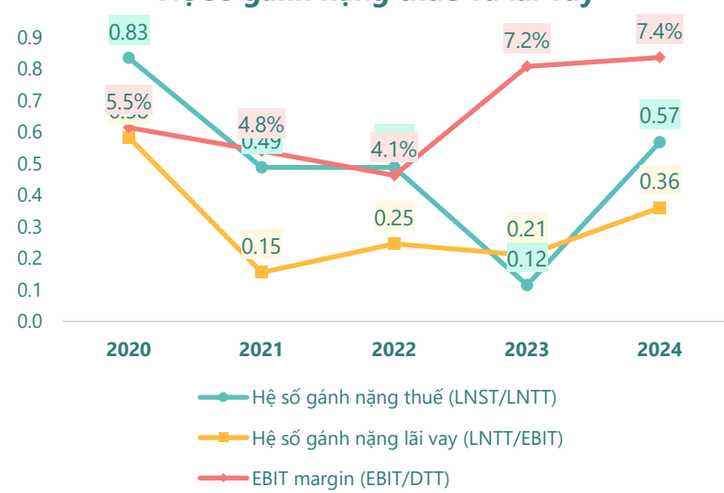
Chỉ số thanh khoản



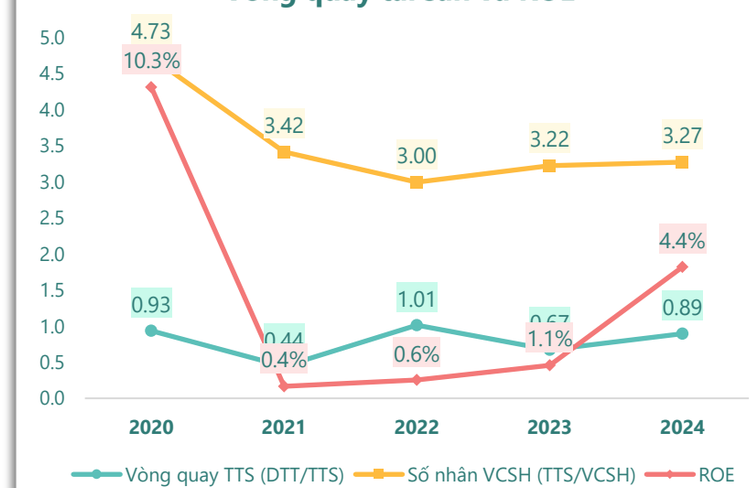
Vòng quay tài sản



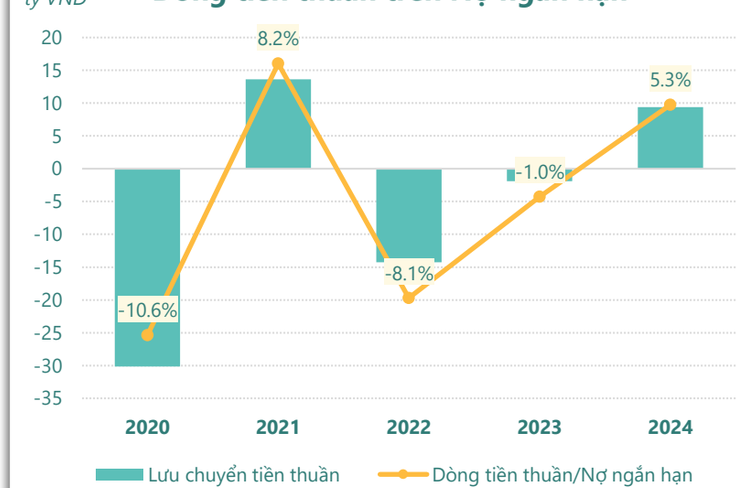
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**141**	**261**	**179**	**237**
Giá vốn hàng bán	114	219	140	188
Lợi nhuận gộp	**26.4**	**42.1**	**39.1**	**48.6**
Doanh thu HĐTC	2.07	0.53	0.55	0.26
Chi phí TC	5.86	9.66	11.3	12.8
Chi phí lãi vay	**5.71**	**8.11**	**10.2**	**11.3**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	12.9	14.3	12.4	12.1
Chi phí QLDN	11.7	16.2	14.1	17.7
LN thuần từ HĐKD	**-1.94**	**2.52**	**1.91**	**6.24**
Lợi nhuận khác	2.98	0.12	0.78	0.09
LN trước thuế	**1.05**	**2.64**	**2.69**	**6.33**
Lợi nhuận sau thuế	**0.51**	**1.29**	**0.31**	**3.59**
LNST của CĐ cty mẹ	**0.37**	**0.52**	**0.91**	**3.53**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	44.8	-33.0	-23.2	43.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	6.81	7.14	7.72	-1.52
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-38.0	11.6	13.6	-32.6
Tiền đầu kỳ	17.6	31.7	17.4	15.5
Lưu chuyển tiền thuần	**13.6**	**-14.3**	**-1.92**	**9.37**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.49	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	31.7	17.4	15.5	24.9

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**254**	**261**	**271**	**258**
Tài sản ngắn hạn	**223**	**234**	**248**	**238**
Tiền và tương đương tiền	31.7	17.4	15.5	24.9
Đầu tư tài chính ngắn hạn	11.0	3.81	0.31	0.31
Phải thu ngắn hạn	119	143	159	129
Hàng tồn kho	61.0	68.5	72.4	83.0
Tài sản ngắn hạn khác	0.97	1.37	0.92	1.23
Tài sản dài hạn	**31.0**	**26.7**	**23.3**	**20.0**
Phải thu dài hạn	0.76	0.67	0.94	0.87
Tài sản cố định	26.6	21.2	17.7	14.7
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	3.67	4.82	4.62	4.46
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**166**	**177**	**190**	**178**
Nợ ngắn hạn	**166**	**177**	**187**	**176**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	74.6	91.7	108	79.7
Phải trả người bán ngắn hạn	47.1	61.3	55.7	79.9
Nợ dài hạn	**0**	**0**	**3.07**	**1.94**
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	2.30	1.35
Nguồn vốn chủ sở hữu	**88.1**	**84.0**	**81.1**	**80.5**
Vốn chủ sở hữu	**88.1**	**84.0**	**81.1**	**80.5**
Vốn điều lệ	45.3	45.3	45.3	45.3
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**